

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2023/DS-ST
Ngày: 12-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mỹ Xuân

Ông Trương Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: ông Quách Văn Diễn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2023/QĐXXST – DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1964 (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981 (Có mặt)

Ông Lê Văn T1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Vào năm 2011 bà có làm chủ hui có nhiều người tham gia trong đó có vợ chồng ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị N tham gia nhiều dây hui, sau đó vợ chồng bà N, ông T1 hốt hui và không đóng hui chết cho bà. Tổng cộng vợ chồng bà N, ông T1 còn nợ tiền hui của bà số tiền là 258.300.000 đồng, việc nợ tiền hui này thì vợ chồng bà N, ông T1 có làm “Giấy cam kết” đề ngày 24/8/2019 do

vợ chồng bà N, ông T1 ký tên vào, sau đó bà N, ông T1 chỉ gửi trả cho bà được 25.000.000 đồng, còn nợ lại tiền hụi là 233.300.000 đồng.

- Vào ngày 15/4/2015 dương lịch thì vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T1 có đến vay của bà số tiền 50.000.000 đồng thời hạn vay là 06 tháng, thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, mục đích vay tiền là để chi tiêu trong gia đình, bà N có nói là thế chấp thửa đất dưới sông cho bà. Việc vay tiền có làm “Giấy cam kết” đề ngày 15/4/2015 do vợ chồng bà N, ông T1 cùng ký tên vào.

- Vào ngày 27/8/2015 âm lịch (nhằm ngày 09/10/2015 dương lịch) thì bà Nguyễn Thị N có nhờ bà vay dùm số tiền 12.000.000 đồng lãi suất 5%/tháng, việc vay tiền thì bà N có làm biên nhận đề ngày 27/8/2015 do bà N ký tên vào.

- Vào ngày 06/10/2018 âm lịch (nhằm ngày 12/11/2018 dương lịch) vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn T1 có nhờ con gái bà để mượn tiền của bà số tiền là 10.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, vợ chồng bà N và ông T1 có hứa là cuối năm 2018 sẽ trả tiền cho bà, việc vay tiền có làm “Giấy cam kết” đề ngày 06/10/2018 do bà N ký tên vào.

Vào ngày 02/5/2021 bà N có mượn của bà số tiền là 3.000.000 đồng để làm đám thôi nôi cho con bà N, hứa vài ngày trả nhưng bà N chỉ trả được 1.200.000 đồng, còn nợ lại 1.800.000 đồng.

Sau đó bà N, ông T1 không đóng lãi suất cho bà theo như thỏa thuận nên bà đã nhiều lần liên hệ vợ chồng bà N, ông T1 trả tiền nhưng vợ chồng bà N, ông T1 cứ hẹn nhưng không thực hiện.

Nay bà yêu cầu tòa án giải quyết

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền hụi còn nợ là 233.300.000 đồng, trả số tiền nợ vay 73.800.000 đồng, bà rút lại không yêu cầu phần tiền lãi suất.

Theo bà Nguyễn Thị N trình bày tại tờ tường trình ngày 01/6/2023

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T là bà không đồng ý bởi:

Thứ nhất, về tiền hụi thì thực chất bà có chơi hụi của bà Trần Thị T nhưng số tiền mà bà nợ bà T chỉ có 203.000.000 đồng, chứ không phải là 258.000.000 đồng như bà T trình bày, đối với giấy cam kết thì vào năm 2018 bà T kêu bà ký nhận, bà có hỏi thì T nói là cộng hết tất cả tiền nợ hụi và 50.000.000 đồng tiền nợ và cộng thêm tiền lãi mà bà T tự tính, nhưng bà T chưa trừ số tiền mà bà đã trả dần cho bà T ra.

Số tiền 50.000.000 đồng thì thực chất bà có vay số tiền này của bà T, nhưng khi đó thì bà không có nhận tiền vì bà T nói là đã trừ hết tiền lời của số tiền hụi mà bà đã nợ trước đây.

Đối với số tiền 12.000.000 đồng vay trước khi bà đi làm ở thành phố thì bà đã gửi trả cho bà T dần ngày 30/10/2015 trả 3.000.000 đồng, ngày 27/11/2015 trả 2.000.000 đồng, ngày 29/12/2015 trả 4.000.000 đồng, ngày 05/2/2016 trả

3.000.000 đồng nhưng khi trả xong bà có yêu cầu bà T trả giấy nợ nhưng bà T không chịu trả.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng thì khi nhận tiền bà cũng đã trừ 6.000.000 đồng tiền hội nên chỉ nhận 4.000.000 đồng, bà cũng đã trả hết cho bà T vào ngày 25/8/2019 bà đã trả 20.000.000 đồng, bà T nói chỉ lấy gốc và lãi chẳng 20.000.000 đồng, nhưng bà T cũng không trả giấy nợ, do chỗ thân quen nên bà cũng tin tưởng

Còn đối với số tiền 1.800.000 đồng thì bà thừa nhận còn nợ bà T.

Như vậy bà chỉ còn nợ là T tiền hội 203.000.000 đồng và tiền vay 50.000.000 đồng và 1.800.000 đồng, còn những khoản nợ khác thì bà đã trả xong nhưng sau đó bà đã gởi trả cho bà T nhiều lần như sau:

- Từ tháng 3/2016 đến tháng 12/2016 bà đã trả mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng

- Tháng 5/2017 đến tháng 10/2017 bà đã trả mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng cộng là 18.000.000 đồng.

- Vào năm 2018 bà đã trả dần vào ngày 5/3/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 18/6/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 5/9/2018 trả 4.000.000 đồng, ngày 15/11/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 18/12/2018 trả 2.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả 12.000.000 đồng.

Như vậy, cộng tất cả số tiền mà bà đã trả dần được cho bà T là 60.000.000 đồng chứ không phải là 25.000.000 đồng. Hiện nay bà chỉ còn nợ bà T số tiền là 194.800.000 đồng nay do hoàn cảnh khó khăn nên bà và chồng bà xin trả dần số tiền trên cho bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn và bị đơn có mặt đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn T1 liên đới trả nợ hội 233.300.000 đồng, trả số tiền nợ vay 73.800.000 đồng. Tổng cộng là 307.100.000 đồng.

Án phí bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Lê Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Lê Văn T1.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn tự nguyện rút lại không yêu cầu phần yêu cầu tiền lãi suất đối với bà N, ông T1. Xét việc rút lại yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nghĩ nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu phần tiền lãi suất của nguyên đơn đối với bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T cho rằng: trước đây bà có làm chủ nhiều dây hụi vợ chồng bà N, ông T1 có tham gia chơi hụi và còn nợ lại bà số tiền 233.300.000 đồng, ngoài ra vợ chồng bà N, ông T1 còn vay tiền của bà nhiều lần và hiện còn nợ lại số tiền 73.800.000 đồng, bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng ông T1, bà N hứa mà không chịu trả nên bà yêu cầu buộc vợ chồng bà N, ông T1 trả số tiền nợ hụi 233.300.000 đồng và 73.800.000 đồng tiền vay. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà T có cung cấp yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T1 có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi là 233.300.000 đồng và 73.800.000 đồng nợ vay, chứng cứ nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án “Giấy cam kết đề 06/10/2018, ngày 24/8/2019, ngày 15/4/2015”, Biên nhận ngày 27/8/2015. Bị đơn bà Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà thừa nhận vợ chồng bà có ký nhận nợ với bà T. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định bà N, ông T1 có thiếu tiền vay 73.800.000 đồng và tiền nợ hụi 233.300.000 đồng của bà T là có thật. Tuy nhiên, theo bà N cho rằng tổng số nợ bà T thì bà có trả cho bà T được 60.000.000 đồng và hiện nay chỉ còn nợ lại bà T số tiền 194.800.000 đồng nhưng ngoài ý kiến trình bày ra bà N, ông T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà đã trả số tiền 60.000.000 đồng như bà trình bày và phía nguyên đơn bà T cũng không thừa nhận việc bà đã trả số tiền 60.000.000 đồng. tại phiên tòa bà T yêu cầu vợ chồng bà N, ông T1 có trách nhiệm trả tiền nợ hụi và tiền vay cho bà T thì thấy rằng việc bị đơn thừa nhận nợ nhưng đến nay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hụi viên cũng như nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Vì vậy, việc bà T yêu cầu vợ chồng bà N, ông T1 trả số tiền nợ hụi 233.300.000 đồng và 73.800.000 đồng nợ vay là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 16, Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết . Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ hụi là 233.300.000 đồng, tiền nợ vay là 73.800.000 đồng. Tổng cộng là 307.100.000 đồng.

Đối với ý kiến yêu cầu được trả dần của bà N thì tại phiên tòa phía nguyên đơn không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận. Việc thỏa thuận trả dần các bên có thể thương lượng ở giai đoạn thi hành án

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của

dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T được trả lại tiền tạm ứng án phí 8.348.000 đồng theo biên lai thu số 0006574 ngày 15/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Quyền kháng cáo: Đương sự được kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tòa án tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Mỹ Hạnh